

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh
Lâm Đồng (khu vực 2 – địa bàn Bình Thuận cũ)**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-SXD ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở kết quả tính toán Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực 2 – địa bàn Bình Thuận cũ) của Phân Viện Kinh tế xây dựng Miền Nam kèm theo Công văn số 474/PVKT-TTTV ngày 26/11/2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực 2 – địa bàn Bình Thuận cũ), ban hành kèm theo Quyết

định này để các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham khảo làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực 2 – địa bàn Bình Thuận cũ).

Đối với việc xác định chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 10 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 01/1/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD_(Truong).

GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Tiến

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 - Địa bàn Bình Thuận cũ
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	122,51
2	Công trình giáo dục	123,53
3	Công trình văn hóa	122,37
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	121,76
5	Công trình y tế	122,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143,82
	Trạm biến áp	131,20
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	114,70
	Đường bê tông nhựa	114,68
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông	120,40
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	124,55
2	Công trình kè bê tông cốt thép	122,29
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,93
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	134,37
2	Công trình thoát nước	128,92
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	128,78
4	Công trình chiếu sáng công cộng	142,64

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 - Địa bàn Bình Thuận cũ
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	123,09
2	Công trình giáo dục	124,95
3	Công trình văn hóa	123,26
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	123,09
5	Công trình y tế	125,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	146,48
	Trạm biến áp	144,65
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	114,77
	Đường bê tông nhựa	114,74
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông	120,64
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	124,85
2	Công trình kè bê tông cốt thép	122,73
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	135,85
2	Công trình thoát nước	130,13
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	129,77
4	Công trình chiếu sáng công cộng	145,12

**BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực 2 - Địa bàn Bình Thuận cũ		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	117,31	135,22	115,99
2	Công trình giáo dục	121,84	135,22	116,51
3	Công trình văn hóa	121,15	135,22	115,74
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	120,90	135,22	115,86
5	Công trình y tế	122,48	135,22	114,37
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	148,15	135,22	115,84
	Trạm biến áp	147,19	135,22	113,93
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường			
	Đường bê tông xi măng	107,88	135,22	122,98
	Đường bê tông nhựa	110,46	135,22	122,68
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông	116,73	135,22	118,80
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	118,84	135,22	124,62
2	Công trình kè bê tông cốt thép	110,85	135,22	118,82
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	107,16	135,22	122,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	136,65	135,22	121,59
2	Công trình thoát nước	129,56	135,22	115,41
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	128,57	135,22	119,34
4	Công trình chiếu sáng công cộng	147,22	135,22	116,32

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 - Địa bàn Bình Thuận cũ
1	Xi măng	109,09
2	Cát xây dựng	113,75
3	Đá xây dựng	100,80
4	Gạch xây	150,14
5	Gạch ốp lát	98,88
6	Gỗ xây dựng	111,15
7	Thép xây dựng	130,79
8	Nhựa đường	113,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,64
10	Cửa khung nhựa /nhôm	125,55
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	114,10
13	Vật tư ngành điện	150,19
14	Vật tư, đường ống nước	141,15
15	Trần, vách thạch cao	108,56